

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp vào ngày 22 tháng 05 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, mua bán các loại vật liệu xây dựng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư quản lý, kinh doanh phát triển nhà.
- Khai thác các loại đá khác. Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác. Mua bán cát sỏi; Mua bán gạch, ngói; Mua bán Xi măng; Sản xuất gạch bằng lò Tuy nen; Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công).
- Trang trí nội thất; Vận tải hàng hóa.
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện. Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

Tên tiếng Anh: LICOGI QUANG NGAI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: LICOGI QN

Mã chứng khoán: LQN - giao dịch trên sàn UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội .

Trụ sở chính: 35 Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị :

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Vũ Tuấn Đương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Hồ Văn Kiều	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Tạ Công Nam	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2016)

Ban Kiểm soát :

Ông Phạm Hồng Thanh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 19/06/2013)
Bà Dương Thị Thương	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19/6/2013)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng :

Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/02/2014)
Ông Hồ Văn Kiều	Phó Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 19/06/2013)
Ông Tạ Công Nam	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2015)
Ông Lê Trường Khánh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2015)
Ông Phan Thành Tân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thiên	Giám đốc
-----------------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thiên
Giám đốc

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần LICOGI Quảng Ngãi, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần LICOGI Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

HUYỀN TIÊU PHỤNG

Số giấy CNĐKHNKT: 1269-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.191.579.640	69.460.727.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.474.309.490	3.916.052.149
1. Tiền	111		6.474.309.490	3.916.052.149
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.250.893.868	33.137.724.132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.216.850.486	20.874.012.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.437.469.714	1.414.255.451
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.693.070.645	11.375.248.437
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1.096.496.977)	(525.792.370)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	38.466.376.282	32.406.951.535
1. Hàng tồn kho	141		38.466.376.282	32.406.951.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.036.768.392	43.512.080.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		426.130.886	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		426.130.886	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.479.382.719	9.953.024.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19.346.832.719	7.820.474.263
- Nguyên giá	222		41.058.414.546	27.246.490.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.711.581.827)	(19.426.016.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.132.550.000	2.132.550.000
- Nguyên giá	228		2.132.550.000	2.132.550.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.255.837.544	26.434.339.590
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	23.255.837.544	26.434.339.590
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.875.417.243	7.124.716.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.875.417.243	7.124.716.647
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.228.348.032	112.972.808.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.026.226.620	87.238.394.285
I. Nợ ngắn hạn	310		102.855.633.332	78.262.545.709
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	33.396.806.971	32.110.460.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	14.986.903.298	10.841.435.641
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.680.630.881	1.848.256.625
4. Phải trả người lao động	314		2.147.339.780	1.346.599.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.213.281.200	713.281.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.311.426.034	5.778.515.528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	34.055.233.842	25.810.056.341
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.011.326	(186.059.260)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.170.593.288	8.975.848.576
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10.170.593.288	8.975.848.576
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.202.121.412	25.734.414.031
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	23.202.121.412	25.734.414.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.935.400.000	18.935.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.935.400.000	18.935.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.400.000)	(3.400.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.015.613.033	1.457.680.841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		665.619.980	107.687.788
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.588.888.399	5.237.045.402
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		984.690.432	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		604.197.967	5.237.045.402
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.228.348.032	112.972.808.316

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Kiều Thị Hồng Thái

Phan Thành Tân

Nguyễn Ngọc Thiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	133.723.596.827	110.796.719.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	22.916.450	100.459.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	133.700.680.377	110.696.260.027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	117.042.483.844	100.344.746.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.658.196.533	10.351.513.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.579.454	25.176.553
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.149.558.889	1.559.676.038
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.149.558.889</i>	<i>1.559.676.038</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.610.877.379	979.500.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.366.998.752	5.996.827.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.544.340.967	1.840.685.224
11. Thu nhập khác	31	VI.8	709.003.471	6.129.980.255
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.338.037.633	937.337.103
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.629.034.162)	5.192.643.152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		915.306.805	7.033.328.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	311.108.838	1.744.238.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		604.197.967	5.289.090.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	483	2.637
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	483	2.637

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Kiều Thị Hồng Thái

Phan Thành Tân

Nguyễn Ngọc Thiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119.603.581.583	128.858.575.781
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(97.099.516.018)	(98.985.098.632)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.897.693.859)	(13.895.803.244)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.052.975.555)	(1.453.864.926)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(323.786.445)	(1.511.335.569)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		593.681.266	1.236.239.751
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.868.570.349)	(24.084.557.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		954.720.623	(9.835.844.156)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.849.964.949)	(4.960.960.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	6.888.497.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.579.454	25.176.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.836.385.495)	1.952.713.913
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	70.067.183.519	93.817.719.008
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(60.627.261.306)	(86.004.783.744)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.439.922.213	7.812.935.264

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		2.558.257.341	(70.194.979)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.916.052.149	3.986.247.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	6.474.309.490	3.916.052.149

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Kiều Thị Hồng Thái

Phan Thành Tân

Nguyễn Ngọc Thiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp vào ngày 22 tháng 05 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư quản lý, kinh doanh phát triển nhà.

- Khai thác các loại đá khác. Mua bán các loại vật liệu xây dựng khác. Mua bán cát sỏi; Mua bán gạch, ngói; Mua bán Xi măng; Sản xuất gạch bằng lò Tuy nen; Sản xuất gạch ngói (bằng phương pháp thủ công).

- Trang trí nội thất; Vận tải hàng hóa.

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, khu đô thị. Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện. Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 234 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2015: 214 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30 năm

Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 08 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí bảo hiểm, sửa chữa tài sản và chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí liên quan đến trích trước công trình, chi phí lấy vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng; lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ, giá thành của hoạt động xây lắp. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản: vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	6.474.309.490	3.916.052.149
Tiền mặt	17.851.000	418.440.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.456.458.490	3.497.612.149
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>6.456.458.490</i>	<i>3.497.612.149</i>
Cộng	6.474.309.490	3.916.052.149

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.216.850.486	1.096.496.977	20.874.012.614	525.792.370
Khách hàng trong nước	21.216.850.486	1.096.496.977	20.874.012.614	525.792.370
- Công ty MTV cơ khí Đông Anh (xi măng ĐL)	3.437.914.185	-	1.759.055.896	-
- Tổng Công ty XD & PT Hạ Tầng (cát)	5.207.134.260	-	5.205.983.737	-
- Trường TC nghề KT-CN Dung Quất	2.114.825.000	-	2.114.825.000	-
- Các khách hàng khác	10.456.977.041	1.096.496.977	11.794.147.981	525.792.370
Cộng	21.216.850.486	1.096.496.977	20.874.012.614	525.792.370

Công ty đã sử dụng giá trị phải thu khách hàng - Công trình Bãi Dài để thế chấp khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Techcombank CN Quảng Ngãi. Giá trị phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của toàn bộ công trình này là: 8.613.080.660 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	7.130.360.150	-	7.129.209.627	-
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	199.055.194	-	199.055.194	-
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	631.851.344	-	831.851.344	-
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	3.437.914.185	-	1.759.055.896	-
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15	229.650.100	229.650.100	229.650.100	229.650.100
Cộng	5.436.784.360	229.650.100	10.148.822.161	229.650.100

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.437.469.714	-	1.414.255.451	-
Nhà cung cấp trong nước	2.437.469.714	-	1.414.255.451	-
Cộng	2.437.469.714	-	1.414.255.451	-

4. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	1.727.739	-	3.639.739	-
Tạm ứng	9.289.763.209	-	6.365.353.550	-
Phải thu khác	7.401.579.697	-	5.006.255.148	-
+ Cho các đội vay theo khối lượng thi công, cho CBCNV vay	2.958.916.317	-	797.328.078	-
+ Vật tư cấp cho đội, lãi cho vay, BH và các khoản khác	3.262.248.298	-	3.186.963.811	-
+ Thuế tài nguyên, lãi chậm trả phải thu từ chủ đầu tư CT Đakrinh	765.207.639	-	787.561.089	-
+ Các khoản phải thu khác	415.207.443	-	234.402.170	-
Cộng	16.693.070.645	-	11.375.248.437	-

5. Nợ xấu: xem trang 35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.444.758.544	-	4.261.960.455	-
Công cụ, dụng cụ	41.717.077	-	41.382.335	-
Chi phí SX, KD dở dang	33.372.729.260	-	27.338.334.441	-
Thành phẩm	1.607.171.401	-	765.274.304	-
Cộng	38.466.376.282	-	32.406.951.535	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	23.255.837.544	-	26.434.339.590	-
- Xây dựng cơ bản	23.255.837.544	-	26.434.339.590	-
<i>Dự án NM gạch PN 2</i>	<i>3.424.377.946</i>	<i>-</i>	<i>2.823.618.132</i>	<i>-</i>
<i>Hầm sậy</i>	<i>16.566.364</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Dự án mỏ đá Cà Ty</i>	<i>11.838.054.996</i>	<i>-</i>	<i>23.021.199.151</i>	<i>-</i>
<i>Hạng mục đường dây trung thế</i>	<i>1.512.615.169</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trạm biến áp 2</i>	<i>661.238.273</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Đường vào mỏ đá</i>	<i>4.470.196.595</i>	<i>-</i>	<i>477.814.376</i>	<i>-</i>
<i>Tường rào phía đông NM gạch</i>	<i>268.484.683</i>	<i>-</i>	<i>11.784.091</i>	<i>-</i>
<i>Kè chống sạt lở</i>	<i>491.446.418</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Nhà ở nhân viên, nhà ăn tập thể</i>	<i>548.685.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công trình XD CB khác</i>	<i>24.172.100</i>	<i>-</i>	<i>99.923.840</i>	<i>-</i>
Cộng	23.255.837.544	-	26.434.339.590	-

8. Tài sản cố định hữu hình: xem trang số 36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.132.550.000	2.132.550.000
Số dư cuối năm	2.132.550.000	2.132.550.000
Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		-
Số dư đầu năm	2.132.550.000	2.132.550.000
Số dư cuối năm	2.132.550.000	2.132.550.000

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.132.550.000 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Quyền sử dụng đất: thửa số 71, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.217 m² tại xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ dài hạn).

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản bảo hiểm	47.530.467	17.514.250
Sửa chữa tài sản	530.320.891	649.759.210
Công cụ dụng cụ	6.297.565.885	6.457.443.187
Cộng	6.875.417.243	7.124.716.647

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	33.396.806.971	33.396.806.971	32.110.460.216	32.110.460.216
Nhà cung cấp trong nước	33.396.806.971	33.396.806.971	32.110.460.216	32.110.460.216
Cộng	33.396.806.971	33.396.806.971	32.110.460.216	32.110.460.216

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Khách hàng trong nước	14.986.903.298	10.841.435.641
Cộng	14.986.903.298	10.841.435.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế GTGT	402.293.376	5.106.371.860	2.079.343.355	3.429.321.881
Thuế TNDN	409.041.265	311.108.838	323.786.445	396.363.658
Thuế thu nhập cá nhân	14.606.644	29.576.395	36.446.186	7.736.853
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	259.472.956	172.297.861	87.175.095
Thuế tài nguyên	33.931.454	2.439.080.696	780.000.000	1.693.012.150
Các loại thuế khác	988.383.886	1.978.178.573	899.541.215	2.067.021.244
Cộng	1.848.256.625	10.123.789.318	4.291.415.062	7.680.630.881

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	1.213.281.200	713.281.200
Cộng	1.213.281.200	713.281.200

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	146.590.818	139.039.375
Bảo hiểm xã hội	2.156.992.813	873.664.261
Bảo hiểm thất nghiệp	14.219.996	10.436.940
Phải trả về cổ phần hoá	108.425.000	108.425.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.860.197.407	4.624.949.952
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>3.062.176.170</i>	<i>225.797.170</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>3.798.021.237</i>	<i>4.399.152.782</i>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	25.000.000	22.000.000
Cộng	9.311.426.034	5.778.515.528

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	34.055.233.842	34.055.233.842	25.810.056.341	25.810.056.341
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Quảng Ngãi	402.500.060	402.500.060	-	-
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quảng Ngãi	28.341.349.782	28.341.349.782	22.485.327.629	22.485.327.629
Tổng Công ty Xây dựng và PT Hạ Tầng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay cá nhân	825.000.000	825.000.000	500.000.000	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ dài hạn vay ngân hàng đến hạn trả	3.486.384.000	3.486.384.000	1.824.728.712	1.824.728.712
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.170.593.288	10.170.593.288	8.975.848.576	8.975.848.576
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quảng Ngãi	10.170.593.288	10.170.593.288	8.975.848.576	8.975.848.576
Cộng	44.225.827.130	44.225.827.130	34.785.904.917	34.785.904.917

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay TMCP Kỹ thương - CN Quảng Ngãi gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
QNI20160331/HĐTD	Từ 29/09/2016 đến 30/01/2017	10,3% năm	255.500.060	
QNI20160331/HĐTD	Từ 14/10/2016 đến 14/02/2017	10,3% năm	147.000.000	Quyền đòi nợ và các khoản PT của HĐ 2707/1016 (CT Bãi dài)

Khoản vay Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
03/2015/711559/HĐTD	8 tháng	Theo từng HĐTD cụ thể	28.341.349.782	Quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải

Thuyết minh các khoản vay dài hạn:

Khoản vay Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐTD dài hạn: 01/2015/711559/HĐTD	Từ 25/06/2015 đến 25/06/2018	Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần		Tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD dài hạn: 03/2015/711559/HĐTD	Từ 07/10/2015 đến 07/10/2022	Đến 31/03/2015: 10%. Sau đó áp dụng LS thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần	10.170.593.288	Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 02/2015/711559/HĐ BD ngày 01/10/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 37

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	64,77%	12.264.000.000	12.264.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	35,21%	6.668.000.000	6.668.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	3.400.000	3.400.000
Cộng	100%	18.935.400.000	18.935.400.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ	340	340
-------------------------	-----	-----

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.935.400.000	18.935.400.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	18.935.400.000	18.935.400.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	18.935.400.000	18.935.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.840.310.000	567.960.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Chưa công bố</i>	<i>15%</i>
---	---------------------	------------

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.893.540	1.893.540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.893.540</i>	<i>1.893.540</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340	340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>340</i>	<i>340</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.893.200	1.893.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.893.200</i>	<i>1.893.200</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	2.015.613.033	1.457.680.841
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	665.619.980	107.687.788
Cộng	2.681.233.013	1.565.368.629

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT VI. ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	53.900.544.116	23.504.157.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.139.034.752	1.191.806.897
Doanh thu hợp đồng xây dựng	77.819.629.679	85.013.391.697
Doanh thu khác	864.388.280	1.087.363.162
Cộng	133.723.596.827	110.796.719.477
(*) Trong đó:		
+ <i>Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ</i>	77.819.629.679	85.013.391.697
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	195.131.501.313	117.311.871.634
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2016	Năm 2015
Tổng Công ty Xây Dựng và PT Hạ Tầng	88.848.961	501.116.085
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	1.526.234.808	-
Cộng	1.615.083.769	501.116.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu bán hàng	22.916.450	100.459.450
Cộng	22.916.450	100.459.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần bán thành phẩm	53.877.627.666	23.403.698.271
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.139.034.752	1.191.806.897
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	77.819.629.679	85.013.391.697
Doanh thu thuần khác	864.388.280	1.087.363.162
Cộng	133.700.680.377	110.696.260.027
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.049.752.254	17.927.758.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	845.440.658	1.159.554.413
Giá vốn hoạt động xây dựng	75.304.083.852	80.389.385.895
Giá vốn hoạt động khác	843.207.080	868.048.170
Cộng	117.042.483.844	100.344.746.821
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.579.454	25.176.553
Cộng	13.579.454	25.176.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.149.558.889	1.559.676.038
Cộng	3.149.558.889	1.559.676.038
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.037.798.530	782.344.389
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	16.461.821	16.538.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.868.649	43.890.918
Chi phí bằng tiền khác	510.748.379	136.727.323
Cộng	1.610.877.379	979.500.812
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.171.818.350	2.867.159.068
Chi phí vật liệu, bao bì	101.750.307	76.982.882
Chi phí đồ dùng văn phòng	234.086.072	279.989.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	248.848.952	243.485.316
Thuế, phí, lệ phí	829.168.743	296.923.271
Dự phòng phải thu khó đòi	570.704.607	224.305.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.919.283	279.251.591
Chi phí bằng tiền khác	2.808.702.438	1.728.730.557
Cộng	9.366.998.752	5.996.827.685
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	6.069.076.422
Nhượng bán CCDC	-	3.636.364
Tiền phạt thu được	420.728.100	56.823.182
Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê	284.057.930	
Thu nhập khác	4.217.441	444.287
Cộng	709.003.471	6.129.980.255
9. Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm thuế và hành chính	636.037.384	486.861.139
Phạt chậm tiến độ chất lượng ATLĐ và vệ sinh môi trường	1.339.727.689	236.363.636
Các khoản khác	362.272.560	214.112.328
Cộng	2.338.037.633	937.337.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.230.377.569	48.137.544.722
Chi phí nhân công	43.565.284.413	43.359.919.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.285.565.827	850.687.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.733.114.164	14.025.015.564
Chi phí dự phòng	570.704.607	224.305.327
Chi phí khác bằng tiền	29.035.710.919	3.348.917.485
Cộng	134.420.757.499	109.946.390.709
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	915.306.805	7.033.328.376
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	640.237.384	895.026.524
- Các khoản điều chỉnh tăng	640.237.384	895.026.524
+ <i>Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính</i>	636.037.384	486.861.139
+ <i>Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế theo BB kiểm toán NN 2015</i>	-	374.565.385
+ <i>Chi phí khác</i>	4.200.000	33.600.000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.555.544.189	7.928.354.900
4. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	311.108.838	1.744.238.078
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	915.306.805	5.289.090.298
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(296.180.586)
<i>Quy khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(296.180.586)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	915.306.805	4.992.909.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.893.200	1.893.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	483	2.637
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	915.306.805	4.992.909.712
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	915.306.805	4.992.909.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.893.200	1.893.200
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.893.200	1.893.200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	483	2.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền và tiền gửi ngân hàng, vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(377.515.176)
VND	- 100	377.515.176
Năm trước		
VND	+ 100	(308.698.528)
VND	- 100	308.698.528

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	Không bị suy giảm	Bị suy giảm	Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
91-180 ngày	18.903.173.937	-	-	-
>181 ngày	-	-	1.217.179.572	1.096.496.977
Tổng cộng giá trị ghi sổ	18.903.173.937	-	1.217.179.572	1.096.496.977
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.096.496.977)
Giá trị thuần	18.903.173.937	-	1.217.179.572	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
91-180 ngày	19.129.858.672	-	-	-
>181 ngày	-	-	1.217.179.572	525.792.370
Tổng cộng giá trị ghi sổ	19.129.858.672	-	1.217.179.572	525.792.370
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(525.792.370)
Giá trị thuần	19.129.858.672	-	1.217.179.572	-

14.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	34.055.233.842	10.170.593.288	-	44.225.827.130
Phải trả người bán	33.396.806.971	-	-	33.396.806.971
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	5.036.302.437	-	-	5.036.302.437
	72.488.343.250	10.170.593.288	-	82.658.936.538
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	25.810.056.341	8.975.848.576	-	34.785.904.917
Phải trả người bán	32.110.460.216	-	-	32.110.460.216
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	5.338.231.152	-	-	5.338.231.152
	63.258.747.709	8.975.848.576	-	72.234.596.285

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có sử dụng quyền sử dụng đất tài sản và một phần tài sản cố định để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng theo thuyết minh tại mục V.16 - Vay và nợ thuê tài chính.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 38

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	70.067.183.519	93.817.719.008
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.627.261.306	86.004.783.744

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Công ty mẹ	Bán hàng	Số dư đầu năm	7.129.209.627
			Phát sinh tăng	97.733.857
			Phát sinh giảm	96.583.334
			Số dư cuối năm	7.130.360.150
Công ty CP Cơ giới & Xây lắp số 9	Thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng	Số dư đầu năm	199.055.194
			Số dư cuối năm	199.055.194
Công ty CP Cơ giới & Xây lắp số 10	Thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng	Số dư đầu năm	831.851.344
			Phát sinh giảm	200.000.000
			Số dư cuối năm	631.851.344
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	Thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng	Số dư đầu năm	1.759.055.896
			Phát sinh tăng	1.678.858.289
Số dư cuối năm	3.437.914.185			
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15	Thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng	Số dư đầu năm	229.650.100
			Số dư cuối năm	229.650.100
Hội đồng quản trị và Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	Số dư đầu năm	61.600.000
			Phát sinh tăng	831.090.103
			Phát sinh giảm	780.690.103
Số dư cuối năm	112.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, Công ty không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Hoạt động xây lắp	77.819.629.679	75.304.083.852	2.515.545.827
Sản xuất vật liệu xây dựng	53.877.627.666	40.049.752.254	13.827.875.412
Kinh doanh dịch vụ	1.139.034.752	845.440.658	293.594.094
Hoạt động khác	864.388.280	843.207.080	21.181.200
Cộng	133.700.680.377	117.042.483.844	16.658.196.533

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2015

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Hoạt động xây lắp	85.013.391.697	80.389.385.895	4.624.005.802
Sản xuất vật liệu xây dựng	23.403.698.271	17.927.758.343	5.475.939.928
Kinh doanh dịch vụ	1.191.806.897	1.159.554.413	32.252.484
Hoạt động khác	1.087.363.162	868.048.170	219.314.992
Cộng	110.696.260.027	100.344.746.821	10.351.513.206

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 09 năm 2016.

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2016	Ảnh hưởng do điều chỉnh lại
	Số đã trình bày	Số điều chỉnh lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
A-Tài sản ngắn hạn	66.553.129.631	64.656.212.586	(1.896.917.045)
Khoản mục "Phải thu khách hàng"	20.872.830.614	20.874.012.614	1.182.000
Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác"	11.357.999.832	11.375.248.437	17.248.605
Khoản mục "Hàng tồn kho"	34.322.299.185	32.406.951.535	(1.915.347.650)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2016	Ảnh hưởng do điều chỉnh lại
	Số đã trình bày	Số điều chỉnh lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
B-Tài sản dài hạn	41.929.084.968	43.512.080.500	1.582.995.532
Khoản mục "Tài sản cố định hữu hình"	6.942.908.911	7.820.474.263	877.565.352
- Nguyên giá	26.326.563.898	27.246.490.263	919.926.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	(19.383.654.987)	(19.426.016.000)	(42.361.013)
Khoản mục "Tài sản cố định vô hình "	2.350.050.000	2.132.550.000	(217.500.000)
- Nguyên giá	2.432.550.000	2.132.550.000	(300.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(82.500.000)	-	82.500.000
Khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"	25.431.389.410	26.434.339.590	1.002.950.180
Khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn"	7.204.736.647	7.124.716.647	(80.020.000)
C- Nợ phải trả	18.491.897.682	18.468.207.794	(23.689.888)
Khoản mục "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"	10.904.218.641	10.841.435.641	(62.783.000)
Khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước "	1.818.655.180	1.848.256.625	29.601.445
Khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác"	5.769.023.861	5.778.515.528	9.491.667
D- Vốn chủ sở hữu	5.527.277.027	5.237.045.402	(290.231.625)
Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"	5.527.277.027	5.237.045.402	(290.231.625)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2015	Ảnh hưởng do điều chỉnh lại
		Số đã trình bày	Số điều chỉnh lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Khoản mục "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"		110.738.569.477	110.796.719.477	58.150.000
Khoản mục "Giá vốn hàng bán"		100.247.143.308	100.344.746.821	97.603.513
Khoản mục "Chi phí tài chính"		1.550.184.371	1.559.676.038	9.491.667
Khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp"		5.779.327.685	5.996.827.685	217.500.000
Khoản mục "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế"		7.299.773.556	7.033.328.376	(266.445.180)
Khoản mục "Thuế TNDN hiện hành"		1.720.451.633	1.744.238.078	23.786.445
Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế TNDN"		5.579.321.923	5.289.090.298	(290.231.625)
Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"		2.947	2.637	(310)
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"		2.947	2.637	(310)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Kiều Thị Hồng Thái

Phan Thành Tân

Nguyễn Ngọc Thiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.313.676.549	1.217.179.572		1.742.971.942	1.217.179.572	
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15	229.650.100	-	Quá hạn trên 3 năm	229.650.100	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Cơ Giới 10 - Mặt bằng Khu BCSP	78.871.649	78.871.649	Quá hạn trên 3 năm	78.871.649	78.871.649	Quá hạn trên 3 năm
NM lọc dầu số 1 - Licogi 10	85.526.853	85.526.853	Quá hạn trên 3 năm	85.526.853	85.526.853	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Cơ Giới 10 - Kè Taluy	167.445.078	167.445.078	Quá hạn trên 3 năm	167.445.078	167.445.078	Quá hạn trên 3 năm
Khu bể chứa SP - Licogi 10	155.808.593	155.808.593	Quá hạn trên 3 năm	155.808.593	155.808.593	Quá hạn trên 3 năm
Hà Ly	82.965.000	-	Quá hạn trên 3 năm	82.965.000	-	Quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.513.409.276	729.527.399	Quá hạn trên 3 năm	942.704.669	729.527.399	Quá hạn trên 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.297.109.884	7.237.611.793	9.582.564.202	129.204.384	27.246.490.263
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	-	13.811.924.283	-	-	13.811.924.283
Số dư cuối năm	10.297.109.884	21.049.536.076	9.582.564.202	129.204.384	41.058.414.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.714.316.511	6.223.753.351	6.407.014.482	80.931.656	19.426.016.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	371.749.672	1.297.195.568	605.893.312	10.727.275	2.285.565.827
Số dư cuối năm	7.086.066.183	7.520.948.919	7.012.907.794	91.658.931	21.711.581.827
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.582.793.373	1.013.858.442	3.175.549.720	48.272.728	7.820.474.263
Số dư cuối năm	3.211.043.701	13.528.587.157	2.569.656.408	37.545.453	19.346.832.719

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.946.826.539 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.307.638.939 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.935.400.000	(3.400.000)	1.457.680.841	107.687.788	606.574.858	21.103.943.487
Lãi trong năm 2015	-	-	-	-	5.289.090.298	5.289.090.298
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(567.960.000)	(567.960.000)
Trích quỹ KT, PL năm 2014	-	-	-	-	(38.614.858)	(38.614.858)
Truy thu thuế	-	-	-	-	(52.044.896)	(52.044.896)
Số dư cuối năm trước	18.935.400.000	(3.400.000)	1.457.680.841	107.687.788	5.237.045.402	25.734.414.031
Số dư đầu năm nay	18.935.400.000	(3.400.000)	1.457.680.841	107.687.788	5.237.045.402	25.734.414.031
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	604.197.967	604.197.967
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(2.840.310.000)	(2.840.310.000)
Trích lập các quỹ	-	-	557.932.192	557.932.192	(1.115.864.384)	-
Trích quỹ KT, PL năm 2015	-	-	-	-	(296.180.586)	(296.180.586)
Số dư cuối năm nay	18.935.400.000	(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	1.588.888.399	23.202.121.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	21.216.850.486	(1.096.496.977)	20.874.012.614	(525.792.370)	20.120.353.509	20.348.220.244
- Phải thu khác	7.401.579.697	-	5.006.255.148	-	7.401.579.697	5.006.255.148
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.474.309.490	-	3.916.052.149	-	6.474.309.490	3.916.052.149
TỔNG CỘNG	35.092.739.673	(1.096.496.977)	29.796.319.911	(525.792.370)	33.996.242.696	29.270.527.541
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	44.225.827.130	-	34.785.904.917	-	44.225.827.130	34.785.904.917
- Phải trả người bán	33.396.806.971	-	32.110.460.216	-	33.396.806.971	32.110.460.216
- Chi phí phải trả		-		-	-	-
- Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	5.036.302.437	-	5.338.231.152	-	5.036.302.437	5.338.231.152
TỔNG CỘNG	82.658.936.538	-	72.234.596.285	-	82.658.936.538	72.234.596.285